

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUANG BÌNH  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 26 - 9 - 2024  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mai Hồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hữu Ước.
2. Bà Nguyễn Thị Mai Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Đánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Quan Thị Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Tẩn Thị M; sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 002191xxxxxx do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 19/4/2022; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Trung T; sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 002088xxxxxx, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 23/02/2022; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Tẩn Thị M khai chị và anh Hoàng Trung T đăng ký kết hôn ngày 16/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau khi đẻ người con đầu thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã

kéo dài, không thể dung hòa được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh T thường xuyên đi uống rượu, chơi cờ bạc, mỗi lần say về là chửi vợ và thỉnh thoảng có đánh vợ, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân được 01 năm nay. Chị M thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn anh T. Vợ chồng có hai con chung là Hoàng Bảo A (con gái), sinh ngày 26/6/2012 và Hoàng Ngọc C (con trai), sinh ngày 18/8/2013. Theo đơn khởi kiện thì chị M có ý kiến là khi ly hôn, để anh T nuôi hai con; sau đó chị M thay đổi thành yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản, công nợ chung thì chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Hoàng Trung T đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản khác của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T không nộp cho Tòa án văn bản nào về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không nộp cho Tòa án được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Anh T cũng không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án.

Hai người con chung chưa thành niên của vợ chồng đều có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Đại diện của thôn và bố của anh T cho biết anh T vẫn sống chung với gia đình của bố anh T tại thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng chị M, anh T có phát sinh mâu thuẫn nhưng không rõ nguyên nhân. Vợ chồng có hai con là Hoàng Bảo A, sinh ngày 26/6/2012 và Hoàng Ngọc C, sinh ngày 18/8/2013. Về nguyện vọng của vợ, chồng, con thì đại diện thôn và gia đình không nắm được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản nhưng không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự có liên quan đến mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 6 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tần Thị M ly hôn anh Hoàng Trung T; về con chung: Giao hai con chung chưa thành niên cho chị Tần Thị M trực tiếp nuôi, anh Hoàng Trung T không phải cấp dưỡng cho con; về án phí: Chị Tần Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Tân Thị M có đơn khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung đối với anh Hoàng Trung T, có địa chỉ tại thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Tân Thị M và anh Hoàng Trung T đăng ký kết hôn ngày 16/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang, là kết hôn hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị M cũng như các tài liệu, chứng cứ mà chị M đã nộp cho Tòa án, các bản tự khai nguyện vọng của con chung cũng như thông tin do đại diện của thôn và gia đình nơi vợ chồng cư trú cung cấp thì Tòa án thấy vợ chồng chị M và anh T đã phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến sống ly thân; mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng các điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị M ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Hoàng Bảo A, sinh ngày 26/6/2012 và Hoàng Ngọc C, sinh ngày 18/8/2013. Xét yêu cầu của chị M và nguyện vọng của các con chung, cần căn cứ các điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con chung chưa thành niên cho chị M trực tiếp nuôi, anh T không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các điều 6 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

**\* Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Tân Thị M ly hôn anh Hoàng Trung T.

\* **Về con chung:** Giao các con chung là Hoàng Bảo A (con gái), sinh ngày 26/6/2012 và Hoàng Ngọc C (con trai), sinh ngày 18/8/2013 cho chị Tần Thị M trực tiếp nuôi. Anh Hoàng Trung T không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

\* **Về án phí:** Chị Tần Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002324 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang; chị Tần Thị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

\* **Về kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

\* **Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án:** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Mai Hồng**